

Đại từ quan hệ: Who, whom, whose, which, that

1. Who : N_{đbn} + (,) Who(=S) + V + (O)...(,)

- **Đại từ Who:** thay thế cho N_{đbn} chỉ người, chức năng làm chủ ngữ trong Dcadj.
The man who is standing by the window is my boyfriend.

2. Whom: N_{đbn} + (,) Whom(=O) S + V(,)

- **Đại từ Whom:** thay thế cho N_{đbn} chỉ người, chức năng: làm tân ngữ của giới từ hoặc động từ trong Dcadj.

a. Tân ngữ của động từ: N_{đbn} + (,) whom (=O) + S + V+ (O)... (,)

She is the girl whom I love.

- Lưu ý: **whom** thường được dùng trong văn phong trang trọng (*formal*). Còn **who** có thể làm tân ngữ của động từ trong văn phong thân mật (*informal*), nhưng tuyệt đối không dùng **whom** thay cho **who** trong bất kỳ trường hợp nào.

She is the girl who I love. (informal)

b. Tân ngữ của giới từ:

She is the girl whom I told you about.

- Ngoài ra: người ta thường dùng **Who/ Whom** với **those** theo dạng: **those who/whom** (những người mà)

Those who studied hard passed this exam easily.

(Những người mà học hành chăm chỉ đã vượt qua kì thi này một cách dễ dàng)

I like those who look manly.

(Tôi thích những người mà trông nam tính)

3. Whose: (,) Whose + N (=S hoặc O) + (S) + V+ (O) ...(,)

- **Whose + N:** thay thế cho sự sở hữu (khi N_{đbn} đóng vai trò là đại từ chỉ sự sở hữu cho người hoặc vật) chức năng: như một tính từ sở hữu trong Dcadj.

I have a friend whose father is a doctor.

4. Which: N_{đbn} (,) which (=S hoặc O) + (S) + V + (O)...(,)

- **Đại từ Which:** thay thế cho N_{đbn} chỉ vật, chức năng làm chủ ngữ, tân ngữ trong DCadj hoặc bổ sung cho cả một ý phía trước.

The book which is on the table is mine. (which = S)

The table which I like is white. (which = O_{đt})

*The dress **which** you look at is so expensive. (which= O_{gt})*

*He loves me, **which** makes me happy. (which= cả ý phía trước)*

5. That: N_{đbn} + that (=S hoặc O) + (S) + V + (O)

- **Đại từ That:** thay thế cho N_{đbn} đóng vai trò chỉ người, vật. Chức năng làm chủ ngữ, tân ngữ của động từ, không là tân ngữ của giới từ trong Dcadj. That chỉ dùng trong mệnh đề quan hệ xác định (không có dấu phẩy).

*I don't like the table **that** stands in the kitchen.*

*The architect **that** designed this building is very famous.*

*My father is the person **that** I admire the most.*

*The movie **that** we saw last night was very interesting.*

Tobe dùng như một động từ thường

- Trưởng hợp đặc biệt: tobe có chức năng như một động từ thường, biểu đạt những nghĩa như sau:

➤ Có nghĩa là **ở**, **có mặt**:

The car is on the street. (chiếc xe ở trên đường.)

➤ Có nghĩa là **đến**:

I am from Ha Noi. (tôi đến từ Hà Nội)

➤ Có nghĩa là **có**:

There are 5 people in my family. (có 5 người trong gia đình tôi)